CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Địa chỉ : Số 26B - Đường 3/2 - Phường 3 - Tp Bến Tre
Điện thoại : 0275.3829146 - 0275.3838896
MST : 1 3 0 0 1 0 0 7 9 0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO

LƯU

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Số 26B, Đường 3/2, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Bến Tre

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.789.179.237**	**42.616.362.129**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**48.474.175.028**	**41.936.870.297**
1. Tiền	111	VI.01	48.474.175.028	41.936.870.297
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**620.869.774**	**31.460.397**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		614.764.392	4.652.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	6.105.382	26.807.891
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**110.850.606**	**110.850.606**
1. Hàng tồn kho	141		110.850.606	110.850.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**583.283.829**	**537.180.829**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	583.283.829	537.180.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.094.019.523.238**	**1.094.019.523.238**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.094.019.523.238**	**1.094.019.523.238**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.094.019.523.238	1.094.019.523.238

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.100.503.084.461	1.100.503.084.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.483.561.223)	(6.483.561.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.143.808.702.475**	**1.136.635.885.367**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.525.732.189**	**29.977.503.461**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.525.732.189**	**29.977.503.461**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	12.032.527.706	28.093.375.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	5.484.288	6.991.100
4. Phải trả người lao động	314		(822.725)	496.079.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	57.108.247	306.698.071
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	85.800.000	589.800.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.634.673	484.559.713
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.131.282.970.286**	**1.106.658.381.906**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**1.131.282.970.286**	**1.106.658.381.906**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.096.015.965.531	1.096.015.965.531
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		565.217.276	565.217.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		94.771.028	94.771.028
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.930.447.001	3.819.372.975
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.819.372.975	87.999.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.111.074.026	3.731.373.779
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7.676.569.450	6.163.055.096
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**1.143.808.702.475**	**1.136.635.885.367**

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngụy Quốc Huy	Trương Minh Phước	Nguyễn Văn Ngân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
M.S.D.N: 1300100790 - C.T.T.N.H.H
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Số 26B, Đường 3/2, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Bến Tre

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.165.780.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.165.780.000	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.165.780.000	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	91.068.688	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.522.202	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.478.554.032	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		24.769.772.454	
11. Thu nhập khác	31	VII.6	31.545.440	
12. Chi phí khác	32	VII.7	4.124.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.421.440	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.797.193.894	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.484.288	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.791.709.606	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Ngày 15. tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngụy Quốc Huy	Trương Minh Phước	Nguyễn Văn Ngân

M.S.D.N: 1300100790-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Số 26B, Đường 3/2, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Bến Tre

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.256.848.688	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.795.682.921)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.605.631.888)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(63.667.252)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.041.392)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		192.780.250	41.936.870.297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.446.300.754)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*6.537.304.731*	***41.936.870.297***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
……..	….			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
…….	….			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		6.537.304.731	41.936.870.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		41.936.870.297	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	48.474.175.028	41.936.870.297

Lập, Ngày 15. tháng 7. năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngụy Quốc Huy	Trương Minh Phước	Nguyễn Văn Ngân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
M.S.D.N: 1300100790 - C.T.N.H.H - T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Số 26B, Đường 3/2, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Bến Tre

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	**10**	6.991.100	109.628.928	105.549.672	109.628.928	105.549.672	5.484.288
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	363.640	3.154.560	3.518.200	3.154.560	3.518.200	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.041.392	5.484.288	1.041.392	5.484.288	1.041.392	5.484.288
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	5.586.068		5.586.068		5.586.068	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		100.990.080	100.990.080	100.990.080	100.990.080	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	6.991.100	109.628.928	105.549.672	109.628.928	105.549.672	5.484.288

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngụy Quốc Huy	Trương Minh Phước	Nguyễn Văn Ngân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi
Số 26B đường 3-2 P.3 Tp Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

PHẦN I :

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước

2 Lĩnh vực kinh doanh :

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong tỉnh
- Xây dựng

3 Ngành nghề kinh doanh :

- Quản lý, khai thác các công trình thủy nông trong tỉnh
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng
- Tư vấn, thiết kế các công trình vừa và nhỏ.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính :

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1 Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01 / 01 / 2019 đến 30 / 06 / 2019

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1 Chế độ kế toán áp dụng : DN áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế kế toán Việt nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ toán của Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán VN:
Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán V nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt quy định.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng :

1 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

+ Xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

+ Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy k

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực đến việc đưa tài sản vào hoạt động.Những chi phí mua sắm,cải tiến và tân tr

được tính vào tài sản cố định và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và kỳ các khoản lãi / lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Phương pháp khấu hao áp dụng :

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần ngu giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Tl tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm TSCĐ :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc thiết bị : 6 năm
- Phương tiện vận tải : 10 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động dịch vụ tưới tiêu nước và cấp nước là khoản tiền cấp thủy lợi phí/hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được miễn đã nghiệm theo hợp đồng giữa Công ty và hộ dùng nước.

- Doanh thu Khác : là các hoạt động khảo sát - thiết kế công trình, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2019

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro	-	-
Bảng cân đối kế toán :	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền mặt :	10.865.794	105.724.615
- Văn phòng công ty	*10.865.794*	*105.724.615*
- Tiền gửi ngân hàng :	48.463.309.234	41.831.145.682
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (không kỳ hạn)	*17.748.758.876*	*4.378.883.536*
- Ngân hàng Phát triển Bến Tre	*1.404.084.550*	*1.819.208.550*
- Ngân hàng Liên Việt Postbank (không kỳ hạn)	*29.310.465.808*	*35.633.053.596*
Cộng	**41.958.092.120**	**41.958.092.120**
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng (TK 331)	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động (TK 3341)	-	-
- Phải thu tiền tạm ứng (TK 141)	6.103.272	21.221.823
- Trạm số 1		*4.868.887*
- Trạm số 2		*14.625.106*
- Trạm số 3		*1.727.830*
- Phải thu khác (TK 1388)	2.110	5.586.068
Trong đó :		
- Phải thu lại tiền thuế TNCN của nhân viên VP Cty	-	*5.586.068*
- Phải thu lại tiền BHXH	*2.110*	-
Cộng	**6.105.382**	**26.807.891**
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu (Joint)	110.850.606	110.850.606
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí SX, KD dở dang	-	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng	**110.850.606**	**110.850.606**
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	
Cộng	-	-

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	363.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.484.288	1.041.392
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.586.068
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**5.484.288**	**6.991.100**
17- Chi phí phải trả	-	-
- Chi phí s/ch ct còn phải trả (TK 3351)	-	-
- Chi phí QLDA còn phải trả (TK 3352)	57.108.247	306.698.071
Cộng	**57.108.247**	**306.698.071**
	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : (tk 3388)	589.800.000	333.200.000
Cộng	**589.800.000**	**333.200.000**
20- Vay và nợ dài hạn	-	-
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
		-
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		-
- Quỹ đầu tư phát triển	565.217.276	565.217.276
- Quỹ dự phòng tài chính	94.771.028	94.771.028
- Quỹ khen thưởng phuc loi	345.634.673	484.559.713
Cộng	**1.005.622.977**	**1.144.548.017**
* Nguồn vốn XDCB (vốn tồn các năm trước)	7.676.569.450	6.163.055.096

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**28.165.780.000**	**8.083.000.000**
Trong đó:		
- Doanh thu thủy lợi phí	28.165.780.000	8.083.000.000
- Doanh thu khảo sát thiết kế		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	-	
- Giá vốn của Quản lý khai thác		
- Giá vốn của kinh doanh Khác		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**91.068.688**	**42.296.735**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.068.688	42.296.735
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**8.522.202**	-
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
31- Doanh thu Khác (Mã số 31)	**31.545.440**	**909.090**
- Thanh lý tài sản, phế liệu		
- Lệ phí : dấu giá, dấu thầu, hồ sơ dự thầu	31.545.440	909.090
- Thu khác		
Cộng		
33a - Chi phí SXKD theo yếu tố (QLKT)		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí chung		
- Sửa chửa nhà làm việc		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	
- Chi phí lương NV	2.252.438.171	2.008.139.300
- Chi phí Bảo hiểm-KPCĐ	366.863.913	311.022.450
- Chi phí duy tu-sửa chửa thường xuyên	42.342.967	35.332.785
- Chi phí khác bằng tiền (công cụ)	46.103.000	8.175.000
- Chi phí sửa chửa công trình (vốn miễn thu TLP)	-	
Cộng	**2.707.748.051**	**2.362.669.535**
*** Chi phí quản lý :**	**770.805.981**	**643.727.964**
33b - Chi phí SXKD theo yếu tố (KD KHAC)	**4.124.000**	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung	4.124.000	-
- Chi phí lương NV		
- Chi phí Bảo hiểm-KPCĐ		
- Chi phí duy tu-sửa chửa thường xuyên		
- Chi phí khác bằng tiền (công cụ)		
- Chi phí bảo hành công trình		
Cộng		
		-

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre
Số 26B đường 3-2 P.3 Tp Bến Tre

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

PHẦN II

Chỉ tiêu	nhà cửa vật kiến trúc	máy móc thiết bị	phương tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị dụng cụ quản lý	TS cố định thuê tài chính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.099.678.651.461	499.000.000	325.433.000			1.100.503.084.461
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.099.678.651.461	499.000.000	325.433.000			1.100.503.084.461
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	6.088.128.223	70.000.000	325.433.000			6.483.561.223
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số cuối năm	6.088.128.223	70.000.000	325.433.000			6.483.561.223
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.093.590.523.238	429.000.000	-			1.094.019.523.238
- Tại ngày cuối năm	1.093.590.523.238	429.000.000	-			1.094.019.523.238
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo, ...						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưn	232.146.184	70.000.000	325.432.995			627.579.179
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngụy Quốc Huy	Trương Minh Phước	Nguyễn Văn Ngân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
M.S.D.N: 1300100790 C.T.T.N.H.H.
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
Số 26B, Đường 3/2, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	105.724.615		1.126.790.250	1.221.649.071	10.865.794	
1111	Tiền Việt Nam	105.724.615		1.126.790.250	1.221.649.071	10.865.794	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**41.831.145.682**		**29.272.915.688**	**22.640.752.136**	**48.463.309.234**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**41.831.145.682**		**29.272.915.688**	**22.640.752.136**	**48.463.309.234**	
11211	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển	4.378.883.536		13.370.249.340	374.000	17.748.758.876	
11212	Tiền gửi NH Phát triển Bến Tre	1.819.208.550		990.077.000	1.405.201.000	1.404.084.550	
11213	Tiền gửi NH Bưu điện Liên Việt	35.633.053.596		14.912.589.348	21.235.177.136	29.310.465.808	
138	**Phải thu khác**	**5.586.068**		**11.715.300**	**17.299.258**	**2.110**	
1388	Phải thu khác	5.586.068		11.715.300	17.299.258	2.110	
141	Tạm ứng	21.221.823		556.052.800	571.171.351	6.103.272	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**110.850.606**				**110.850.606**	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**92.206.000**	**92.206.000**		
1531	Công cụ, dụng cụ			92.206.000	92.206.000		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**1.100.503.084.461**				**1.100.503.084.461**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.099.678.651.467				1.099.678.651.467	
2112	Máy móc, thiết bị	499.000.000				499.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	325.432.994				325.432.994	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**6.483.561.223**				**6.483.561.223**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.483.561.223				6.483.561.223
242	**Chi phí trả trước**	**537.180.829**		**92.206.000**	**46.103.000**	**583.283.829**	
331	**Phải trả cho người bán**		**28.088.722.735**	**16.703.476.921**	**32.517.500**		**11.417.763.314**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**6.991.100**	**111.135.740**	**109.628.928**		**5.484.288**
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**		**363.640**	**3.518.200**	**3.154.560**		
33311	Thuế GTGT đầu ra		363.640	3.518.200	3.154.560		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.041.392	1.041.392	5.484.288		5.484.288

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân		5.586.068	5.586.068			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			100.990.080	100.990.080		
334	**Phải trả người lao động**		496.079.336	3.211.731.272	**2.714.829.211**		(822.725)
3341	**Phải trả công nhân viên**		496.079.336	2.916.719.922	**2.708.157.211**		**287.516.625**
33411	Lương Viên chức quản lý		102.464.000	496.948.921	470.774.040		76.289.119
33412	Lương Hợp đồng không thời hạn		299.055.084	1.910.413.246	1.770.417.219		159.059.057
33413	Lương Công nhân quản lý công trình		94.560.252	509.357.755	466.965.952		52.168.449
3348	**Phải trả người lao động khác**			**295.011.350**	**6.672.000**		**(288.339.350)**
33481	Lương kiêm nhiệm BQL DA			288.339.350			(288.339.350)
33482	Phụ cấp Đảng Đoàn			6.672.000	6.672.000		
335	**Chi phí Quản lý DA**		**306.698.071**	**249.589.824**			**57.108.247**
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**589.800.000**	**1.140.081.826**	**636.081.826**		**85.800.000**
3382	Kinh phí công đoàn			31.222.460	31.222.460		
3383	Bảo hiểm xã hội			398.086.369	398.086.369		
3384	Bảo hiểm y tế			70.250.537	70.250.537		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			31.222.460	31.222.460		
3388	Phải trả, phải nộp khác		589.800.000	609.300.000	105.300.000		85.800.000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		484.559.713	503.271.040	**364.346.000**		**345.634.673**
3531	Quỹ khen thưởng		402.703.010	455.572.040	162.803.000		109.933.970
3532	Quỹ phúc lợi		81.856.703	47.699.000	160.023.000		194.180.703
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty				41.520.000		41.520.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**1.096.015.965.531**				**1.096.015.965.531**
4118	Vốn khác		1.096.015.965.531				1.096.015.965.531
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**565.217.276**				**565.217.276**
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**		**94.771.028**				**94.771.028**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		3.819.372.975	1.680.635.580	**24.791.709.606**		**26.930.447.001**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		87.999.196				87.999.196
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.731.373.779	1.680.635.580	24.791.709.606		26.842.447.805

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.163.055.096		1.513.514.354		7.676.569.450
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			28.165.780.000	28.165.780.000		
5111	Doanh thu Thủy lợi phí			28.165.780.000	28.165.780.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			91.068.688	91.068.688		
635	Chi phí tài chính			8.522.202	8.522.202		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.478.554.032	3.478.554.032		
6421	**Chi phí quản lý khai thác**			**3.478.554.032**	**3.478.554.032**		
64211	Chi phí lương VCQL và NLĐ			2.252.438.171	2.252.438.171		
64212	Chi phí các khoản trích theo lương			366.863.913	366.863.913		
64214	Chi phí Công cụ dụng cụ			46.103.000	46.103.000		
64215	Chi phí Sửa chữa, bảo dưỡng công trình			42.342.967	42.342.967		
64216	Chi phí quản lý Khác			770.805.981	770.805.981		
711	Thu nhập khác			31.545.440	31.545.440		
811	Chi phí khác			4.124.000	4.124.000		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**5.484.288**	**5.484.288**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.484.288	5.484.288		
911	Xác định kết quả kinh doanh			28.288.394.128	28.288.394.128		
Cộng		1.143.114.794.084	1.143.114.794.084	114.825.281.019	114.825.281.019	1.149.677.499.306	1.149.677.499.306

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngụy Quốc Huy	Trương Minh Phước	Nguyễn Văn Ngân

M.S.D.N: 1300100790-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE